TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **351**/2024/HNGĐ-ST Ngày 26 - 8 - 2024 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hụi, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Huỳnh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Hồ Quang Minh.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 692/2024/TLST-HNGĐ ngày 19/10/2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hụi, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Kim T, sinh năm 1980.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khóm E, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1972.

Nơi thường trú: Khóm G, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngân hàng N1. (Gọi tắt là Ngân hàng).

Địa chỉ trụ sở: Số B, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V1 – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2 – Chức vụ: Trưởng phòng Tổng hợp Ngân hàng chi nhánh tỉnh C kiêm nhiệm phụ trách điều hành Ngân hàng chi nhánh huyện T, tỉnh Cà Mau. (Theo Quyết định ủy quyền số: 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng N1).

Người được ông T2 ủy quyền lại: Ông Châu Đông D1 – Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng chi nhánh huyện T, tỉnh Cà Mau. (Theo Quyết định ủy quyền số: 183/QĐ-NHNoTVT-TH ngày 17/5/2024 của Giám đốc Ngân hàng N1 chi nhánh huyện T, tỉnh Cà Mau).

Địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tất cả có mặt (riêng ông N vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/11/2023 và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện: Về hôn nhân: Vào năm 2007 bà T và ông N tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã K vào ngày 29/3/2007 (Giấy chứng nhận kết hôn số: 09/2007).

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Văn K, sinh 21/01/2008 (hiện bà T đang nuôi dạy).

Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất (QSDĐ) đối với thửa đất 68 – tờ bản đồ số 4 – địa chỉ thửa đất: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau – diện tích 22436,0 m^2 – mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất – theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCNQSDĐ) số: DM 778591 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C cấp ngày 16/8/2023 cho ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Kim T.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng số tiền 342.916.246 đồng (Trong đó: Nợ gốc 320.000.000 đồng, nợ lãi tính đến hết ngày 23/8/2024 là 30.563.095 đồng), việc vay tiền có thế chấp tài sản là QSDĐ nêu trên. Nợ ông Huỳnh Văn D tiền vay 200.000.000 đồng. Nợ ông Huỳnh Văn V tiền vay 250.000.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị Y tiền hụi 30.000.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thanh T1 10 chỉ vàng 24k. (Tất cả các khoản nợ vợ chồng dùng vào việc nhận chuyển nhượng QSDĐ).

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do ông N đam mê cờ bạc, bà T khuyên ngăn nhiều lần, nhưng ông N không từ bỏ mà còn có hành vi bạo lực đánh đập bà T, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được, vợ chồng đã không chung sống với nhau đã hơn 01 năm, nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại được.

Bà T yêu cầu được ly hôn với ông N. Về con chung yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung yêu cầu chia đôi (yêu cầu được nhận hiện vật là QSDĐ, đồng ý trả 1/2 giá trị cho ông N với số tiền

506.160.000 đồng). Về nợ chung vợ chồng cùng có trách nhiệm liên đới với nhau trả cho các chủ nợ (mỗi người 1/2 nghĩa vụ).

- Lời trình bày của bị đơn tại văn bản trình bày ý kiến ngày 10/11/2023 có tại hồ sơ, thể hiện: Ông N không đồng ý ly hôn với bà T. Trường hợp ly hôn đồng ý giao con cho bà T nuôi. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án ông N không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay ý kiến gì khác.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/6/2024 của ông Huỳnh Văn V, lời trình bày có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện: Năm 2022 ông V có cho vợ chồng bà T và ông Na m số tiền 250.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất, việc mượn tiền ban đầu không có lập giấy tờ gì, đến ngày 18/12/2023 có làm biên nhận; đến nay chưa trả được cho ông V khoản nợ nào.

Ông V yêu cầu Toà án buộc vợ chồng bà T và ông N có trách nhiệm liên đới trả số tiền 250.000.000 đồng.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/6/2024 của ông Huỳnh Văn D, lời trình bày có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện: Năm 2022 ông D có cho vợ chồng bà T và ông Na m số tiền 200.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất, việc mượn tiền ban đầu không có lập giấy tờ gì, đến ngày 18/12/2023 có làm biên nhận; đến nay chưa trả được cho ông D khoản nợ nào.

Ông D yêu cầu Toà án buộc vợ chồng bà T và ông N có trách nhiệm liên đới trả số tiền 200.000.000 đồng.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/6/2024 của bà Nguyễn Thanh T1, lời trình bày có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện: Năm 2022 bà T1 có cho vợ chồng bà T và ông Na mượn 10 chỉ vàng 24k để nhận chuyển nhượng đất, việc mượn không có lập giấy tờ gì, khoản nợ vàng đến nay chưa trả. Thời gian gần đây bà T1 có gặp ông N thì có nghe ông N nói biết việc bà T yêu cầu chia tài sản và có ý kiến thống nhất giao tất cả nợ và tài sản cho bà T.

Bà T1 yêu cầu Toà án buộc vợ chồng bà T và ông N có trách nhiệm liên đới trả 10 chỉ vàng 24k.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/6/2024 của bà Nguyễn Thị Y, lời trình bày có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện: Vào ngày 30/10/2022 bà Y có khui 01 dây hụi, loại hụi 5.000.000 đồng, hụi gồm có 11 chưng, hụi 03 tháng khui 01 lần, vợ chồng bà T và ông N tham gia chơi 01 chưng. Quá trình khui hụi vợ chồng bà T và ông N đã hốt hụi, hiện nay còn nợ số tiền hụi chết đến mãn chưa trả là 30.000.000 đồng.

Bà Y yêu cầu Toà án buộc vợ chồng bà T và ông N có trách nhiệm liên đới trả số tiền 30.000.000 đồng.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 17/5/2024 của Ngân hàng và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Ngân hàng có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện: Giữa Ngân hàng với vợ chồng bà T và ông N có ký hợp đồng tín dụng số: 7504-LAV-202304572/HĐTD ngày 29/9/2023 với hạn mức tín dụng 500.000.000 đồng, lãi suất quy định trên giấy nhận nợ từ lần nhận tiền, thời hạn vay 36 tháng, sau khi ký kết hợp đồng thì Ngân hàng giải ngân cho ông N nhận tổng số tiền 320.000.000 đồng (Lần 1: 250.000.000 đồng vào ngày 29/9/2023, lần 2: 70.000.000 đồng vào ngày 09/10/2023). Để đảm bảo khoản nợ vay có thế chấp

QSDĐ 22436,0 m^2 theo GCNQSDĐ số: DM 778591 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C cấp ngày 16/8/2023 theo hợp đồng thế chấp số: 7504-LCL-202301592/HĐTC ngày 25/9/2023. Khoản nợ vay tính đến hết ngày 23/8/2024 là 342.916.246 đồng (Trong đó: Nợ gốc 320.000.000 đồng, nợ lãi 30.563.095 đồng). Do phần tài sản thế chấp có tranh chấp, nên Ngân hàng yêu cầu thanh toán nợ.

Ông D1 đại diện cho Ngân hàng yêu cầu Toà án buộc bà T và ông N có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng số tiền 342.916.246 đồng (Trong đó: Nợ gốc 320.000.000 đồng, nợ lãi tính đến hết ngày 23/8/2024 là 30.563.095 đồng); yêu cầu duy trì tài sản thế chấp để đảm bảo việc thi hành án cho Ngân hàng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tiến hành và thực hiện đúng theo quy định. Đối với các đương sự và người tham gia tố tụng vắng mặt không có lý do chính đáng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện cuả bà T. Về hôn nhân cho bà T ly hôn với ông N. Về con chung giao cháu K cho bà T nuôi dạy, ông N không phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung chia đôi (giao cho bà T nhận hiện vật là QSDĐ, bà T có trách nhiệm trả 1/2 giá trị cho ông N với số tiền 506.160.000 đồng). Về nợ chung buộc bà T và ông N có trách nhiệm liên đới với nhau (mỗi người ½ nghĩa vụ) trả cho các chủ nợ. Án phí và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện bị đơn về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu nguyên đơn và bị đơn thanh toán tiền hụi, tiền vay và xử lý tài sản thế chấp. Xét thấy bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hụi, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất"* là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] *Xét về thủ tục:* Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Xét yêu cầu và ý kiến của đương sự:*

[3.1] *Về yêu cầu ly hôn:*

[3.1.1] Mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N được xác lập trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên mối quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3.1.2] Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án Toà án bà T luôn thể hiện ý chí cương quyết ly hôn với ông N, nên có căn cứ xác định được bà T và ông N đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, nếu tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân về sau thì sẽ không đảm bảo hạnh phúc và trái với các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình hiện nay, nên cần chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông N là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình (LHNGĐ) và khoản 2, 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2014/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình (Nghị quyết 01). Giấy chứng nhận kết hôn số: 09/2007 ngày 29/3/2007 của UBND xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3.2] *Về con chung:*

[3.2.1] Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy cháu K hiện đang sống với bà T và có nguyện vọng được sống với bà T, do đó cần tiếp tục giao cháu cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dạy là phù hợp với khoản 2 Điều 81 LHNGĐ. Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; ông N có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với bà T; nếu ông N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 LHNGĐ; việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[3.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà T không yêu cầu, xét thấy đây là sự tự nguyện của bà T, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông N không phải cấp dưỡng cho con.

[3.3] *Về tài sản chung:* Hội đồng xét xử xét thấy QSDĐ đối với diện tích 22436,0 m^2 được xác định do vợ chồng cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân và công sức đóng góp của mỗi người là bằng nhau, nên cần chia đôi là phù hợp. Thực tế, trong thời gian không sống chung với nhau thì ông N là người trực tiếp quản lý và sử dụng đất, nhưng hiện nay ông N đã bỏ đi nơi khác làm ăn không trực tiếp quản lý và sử dụng đất (bỏ đất hoang); bà T hiện nay không có đất sản xuất và có nhu cầu được nhận đất, nên cần giao cho bà T nhận toàn bộ hiện vật tài sản là QSDĐ và trả lại giá trị chênh lệch cho ông N là đúng theo quy định tại Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 59, Điều 62 LHNGĐ. Bà T được quyền quản lý, sử dụng, thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất theo quy định của pháp luật. Buộc bà T trả lại giá trị tài sản cho ông N số tiền 506.160.000 đồng.

[3.4] *Xét yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nghĩa vụ của vợ chồng:*

[3.4.1] *Đối với yêu cầu của ông V, ông D, bà Y, bà T1:* Bà T xác định các khoản nợ của ông V, ông D, bà Y, bà T1 và Ngân hàng là nợ chung của vợ

chồng trong thời kỳ hôn nhân do vợ chồng cùng xác lập, các khoản nợ vợ chồng dùng vào việc chuyển nhượng đất, quá trình giải quyết vụ án ông N biết được các yêu cầu của các chủ nợ, nhưng không có ý kiến phản đối. Do đó, có căn cứ xác định các khoản nợ là nợ chung và cần buộc bà T và ông N có trách nhiệm liên đới trả (mỗi người ½ nghĩa vụ) trả cho ông V 250.000.000 đồng, ông D 200.000.000 đồng, bà Y 30.000.000 đồng, bà T1 10 chỉ vàng 24k theo quy định tại Điều 463, Điều 471 Bộ luật dân sự (BLDS).

[3.4.2] *Đối với yêu cầu của Ngân hàng:*

[3.4.2.1] *Về hợp đồng tín dụng:* Như đã phân tích trên có căn cứ xác định thực tế vợ chồng bà T và ông N có vay tiền của Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết và hiện nay còn dư nợ với tổng số tiền 342.916.246 đồng (Trong đó: Nợ gốc 320.000.000 đồng, nợ lãi 30.563.095 đồng) tính đến hết ngày 23/8/2024 chưa thanh toán là đúng, lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành và luật chung. Do đo, cần buộc bà T và ông N có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ này cho Ngân hàng và lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả dứt nợ là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 100, Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng (LCTCTD).

[3.4.2.2] *Về hợp đồng thế chấp tài sản:* Việc ký kết hợp đồng thế chấp được thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm và hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Điều 317, Điều 318, Điều 319 BLDS; Điều 167, Điều 168, Điều 188 Luật đất đai (LĐĐ). Nên cần tiếp tục duy trì tài sản thế chấp để đảm bảo việc thi hành án cho Ngân hàng là đúng và buộc bà T, ông N giao toàn bộ tài sản thế chấp để thi hành án cho Ngân hàng nếu không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

[4] *Xét về chi phí tố tụng:* Tổng số tiền chi phí tố tụng 22.961.000 đồng. Do tài sản chung được chia đôi nên bà T và ông N mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng; buộc ông N hoàn trả lại cho bà T tiền chi phí tố tụng 11.480.500 đồng là đúng theo quy định tại các Điều 158, Điều 166 BLTTDS.

Từ những lập luận, phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] *Xét về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà T phải chịu án phí ly hôn là 300.000; bà T và ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia (sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba); bà T và ông N phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền và vàng phải trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo định tại Điều 147 BLTTDS và điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số: 326). Số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã dự nộp trước tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ. *(Vàng tính giá 7.500.000 đồng/01 chỉ vàng 24k để làm căn cứ tính án phí).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 166, Điều 227, Điều 228 của BLTTDS; Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 LHNGĐ; Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 463, Điều 471 BLDS; Điều 100, Điều 103 LCTCTD; Điều 167, Điều 168, Điều 188 LĐĐ; Khoản 2, 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01; Điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326.

1. Về nội dung:

1.1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Kim T.*

1.1.1. Về hôn nhân: Cho bà Huỳnh Kim T ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 09/2007 ngày 29/3/2007 của UBND xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.1.2. Về con chung:

+ Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Giao cho bà Huỳnh Kim T trực tiếp nuôi dạy cháu Nguyễn Văn K, sinh 21/01/2008. Ông Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, ông N có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với bà T; nếu ông N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ông Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng cho con.

1.1.3. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị 1.012.320.000 đồng.

+ Bà Huỳnh Kim T được nhận hiện vật toàn bộ tài sản và được quyền quản lý, sử dụng, thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với QSDĐ thửa đất 68 – tờ bản đồ số 4 – địa chỉ thửa đất: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau – diện tích 22436,0 m^2 – mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất – theo GCNQSDĐ số: DM 778591 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C cấp ngày 16/8/2023 cho ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Kim T.

Bà Huỳnh Kim T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ theo quyết định của bản án này theo quy định của pháp luật (Khi tài sản quyền sử dụng đất nêu trên đã được giải chấp theo quy định).

(Diện tích tứ cận cụ thể và vị trí của phần đất có bản vẽ hiện trạng 07/3/2024 của Công ty TNHH MTV T3 thể hiện kèm theo bản án này).

+ Buộc bà Huỳnh Kim T có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Văn N tiền chênh lệch 50% giá trị tài sản là 506.160.000 đồng.

1.1.4. Về nợ chung:

1.1.4.1. *Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn V, ông Huỳnh Văn D, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thanh T1.*

Buộc bà Huỳnh Kim T và ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên đới (mỗi người ½ nghĩa vụ) trả cho ông Huỳnh Văn V 250.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn D

200.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Y 30.000.000 đồng, bà Nguyễn Thanh T1 10 chỉ vàng 24k.

1.1.4.2. *Chấp nhận yêu cầu độc lập của nguyên đơn Ngân hàng N1.*

+ Buộc bà Huỳnh Kim T và ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm liên đới (mỗi người ½ nghĩa vụ) trả số tiền 342.916.246 đồng (Trong đó: Nợ gốc 320.000.000 đồng, nợ lãi 30.563.095 đồng) tính đến hết ngày 23/8/2024 cho Ngân hàng N1 và kể từ ngày 24/8/2024 bà T và ông N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối số tiền nợ chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

+ Tiếp tục duy trì tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số: 7504-LCL-202301592/HĐTC ngày 25/9/2023, bao gồm: Toàn bộ thửa đất 68 – tờ bản đồ số 4 – địa chỉ thửa đất: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau – diện tích 22436,0 m^2 – mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất – theo GCNQSDĐ số: DM 778591 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C cấp ngày 16/8/2023 cho ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Kim T để đảm bảo việc thi hành án cho Ngân hàng.

* Trường hợp tài sản thế chấp được xử lý theo quy định của pháp luật để thi hành án, thì buộc bà T và ông N phải giao tài sản để xử lý theo quy định (nếu không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng).

2. Chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn N hoàn trả cho bà Huỳnh Kim T số tiền 11.480.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án theo bản này, mà người phải thi hành án theo bản án này chậm thực hiện nghĩa vụ trả các khoản tiền nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với các khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Huỳnh Kim T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, án phí chia tài sản 2.860.093 đồng, án phí đối với thực hiện nghĩa vụ về tài sản 21.958.324 đồng. Bà Huỳnh Kim T đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004869 ngày 18/10/2023 và 12.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004162 ngày 27/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ. Bà Huỳnh Kim T phải nộp tiếp số tiền án phí 12.818.417 đồng (Chưa nộp).

+ Ông Nguyễn Văn N phải nộp án phí chia tài sản 2.860.093 đồng, án phí đối với thực hiện nghĩa vụ về tài sản 21.958.324 đồng (Chưa nộp).

+ Ông Huỳnh Văn V đã dự nộp tạm ứng án phí trước 6.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005114 ngày 10/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được hoàn lại toàn bộ.

+ Ông Huỳnh Văn D đã dự nộp tạm ứng án phí trước 5.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005115 ngày 10/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được hoàn lại toàn bộ.

+ Bà Nguyễn Thanh T1 đã dự nộp tạm ứng án phí trước 1.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005113 ngày 10/6/2024 của

Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được hoàn lại toàn bộ.

+ Ngân hàng đã dự nộp tạm ứng án phí trước 8.330.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004992 ngày 20/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được hoàn lại toàn bộ.

+ Bà Nguyễn Thị Y thuộc trường hợp được miễn dự nộp tạm ứng án phí và án phí.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã Khánh An;
- UBND xã Khánh Bình Tây Bắc;
- Đương sự, NTGTT khác;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Huỳnh Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Quang Minh **Nguyễn Việt Thắng** **Trương Huỳnh Hải**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã Khánh An;
- UBND xã Khánh Bình Tây Bắc;
- Đương sự, NTGTT khác;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Huỳnh Hải

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã Lợi An;
- UBND xã Vĩnh Thịnh;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Huỳnh Hải